TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1658/2018/DS-ST
Ngày: 31/8/2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân

2. Bà Nguyễn Thị Nhơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Hà – Cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 0819/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2018/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Ngân hàng Thương mại cổ phần A
Địa chỉ: Đường M, Phường N, Quậ n P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lã Ngọc B, sinh năm 1970. Giấy ủy quyền số 1238/2017UQ-TTT ngày 30/10/2017 (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Thu T, sinh năm 1962 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Đường A, Phường Y, Quậ n Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2017 của Ngân hàng Thương mại cổ phần A (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng), bản tự khai của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng là ông Lã Ngọc B và các biên bản hòa giải thì:

Ngày 12/5/2010, bà Bùi Thị Thu T có ký với Ngân hàng Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (Bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp 02 thẻ tín dụng số 464932-2108 và thẻ số 486265-9956 đều có hạn mức sử dụng là 15.000.000đ, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng nêu trên, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 36.652.301 đồng và thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 39.740.000 đồng, sau đó bà T không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng dù đã được Ngân hàng nhắc nhở nhiều lần. Ngày 23/11/2013 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ của bà T sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 10/7/2018 bà T còn nợ các khoản sau:

1/ Thẻ tín dụng số 464932-2108, tổng tiền nợ là: 13.127.511 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 4.663.879 đồng;

- Lãi quá hạn: 8.463.632 đồng.

2/ Thẻ tín dụng số 486265-9956, tổng tiền nợ là: 23.643.133 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 8.390.313 đồng;

- Lãi quá hạn: 15.252.820 đồng.

Tổng cộng: 36.770.644 đồng, trong đó nợ gốc: 13.054.192 đồng, lãi quá hạn: 23.716.452 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bà T còn phải chịu khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 11/7/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Ngoài ra bà T còn phải chịu tiền án phí.

Tại đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà T thanh toán số tiền còn nợ nêu trên, không yêu cầu trách nhiệm liên đới trả nợ đối với chồng bà T là ông Nguyễn Văn D.

Bị đơn, bà Bùi Thị Thu T trình bày tại bản tự khai: Trước đây tôi có sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A, do điều kiện làm ăn thất bại, công ty ngưng hoạt động từ năm 2012 đến nay nên tôi không còn làm thủ tục thanh toán cho Ngân hàng nữa. Hiện nay tôi đang thất nghiệp nên đề nghị Ngân hàng khoanh vùng số nợ là 32.728.582 đồng và tôi sẽ trả dần trong khả năng của tôi là 500.000đ/tháng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, do ông Lã Ngọc B là người đại diện ủy quyền có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Yêu cầu bị đơn, bà Bùi Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ phát sinh từ 02 thẻ tín dụng số 464932-2108 và thẻ số 486265-9956 số tiền tạm tính đến ngày 31/8/2018 là 37.500.412 đồng, trong đó nợ gốc: 13.054.192 đồng, nợ lãi: 24.446.220 đồng. Cụ thể:

1/ Thẻ tín dụng số 464932-2108, tổng tiền nợ là: 13.388.239 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 4.663.879 đồng;

- Lãi quá hạn: 8.724.360 đồng.

2/ Thẻ tín dụng số 486265-9956, tổng tiền nợ là: 24.112.173 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 8.390.313 đồng;

- Lãi quá hạn: 15.721.860 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bà T còn phải chịu khoản lãi phát sinh trên số dư nợ gốc thực nợ kể từ ngày 01/9/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Ngoài ra bà T còn phải chịu tiền án phí.

Bị đơn, bà Bùi Thị Thu T vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với bà Bùi Thị Thu T, thường trú tại Đường A, Phường Y, Quậ n Z, Thành phố Hồ Chí Minh Căn cứ khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về người tham gia tố tụng và sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn do ông Lã Ngọc B là người đại diện hợp pháp có Đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Bùi Thị Thu T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc và lãi phát sinh từ hai thẻ tín dụng số 464932-2108 và thẻ số 486265-9956 (tạm tính tới ngày 31/8/2018) là: 37.500.412 đồng, trong đó nợ gốc: 13.054.192 đồng, nợ lãi: 24.446.220 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 25/4/2010 được Ngân hàng phê duyệt ngày 12/5/2010, các bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A có hiệu lực từ ngày 01/01/2009 và ngày 20/9/2013, các tóm tắt sao kê thì có đủ chứng cứ cho thấy Ngân hàng đã phát hành hai thẻ tín dụng số 464932-2108 và thẻ số 486265-9956 cho bà T với cùng hạn mức là 15.000.000 đồng mỗi thẻ. Quá trình sử dụng thẻ, bà T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 36.652.301 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 39.740.000 đồng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của bà T và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn và khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ là có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Tại bản tự khai ngày 04/4/2018, bà T đã khai có sử dụng thẻ tín dụng do Ngân hàng TMCP A phát hành và không thanh toán cho Ngân hàng từ năm 2012 cho đến nay, bà T đề nghị Ngân hàng khoanh vùng số tiền nợ như đơn khởi kiện là 32.728.852đ nhưng không được Ngân hàng đồng ý. Theo Tóm tắt sao kê thì tính tới ngày 31/8/2018 bà T còn nợ số tiền phát sinh từ 2 thẻ tín dụng là 37.500.412 đồng, trong đó nợ gốc: 13.054.192 đồng, nợ lãi: 24.446.220 đồng. Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và được chấp nhận.

[3.2] Về thời hạn và phương thức thanh toán: Xét yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ khoản nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật: Tại Bản tự khai ngày 04/4/2018, bà T yêu cầu được trả dần 500.000đ/tháng, yêu cầu này của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý và bà T không chứng minh được việc bà đang khó khăn về tài chính nên việc bà T yêu cầu được trả dần mỗi tháng như trên là không có cơ sở chấp nhận. Bà T thừa nhận đã không thanh toán cho Ngân hàng từ năm 2012 cho đến nay, khoản nợ quá hạn đã nhiều năm, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T vẫn không thanh toán nên yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán một lần toàn bộ số tiền gốc và lãi là 37.500.412 đồng (Tạm tính đến ngày 31/8/2018) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 01/9/2018 trên số dư nợ gốc thực nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại

hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ gốc: Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu này phù hợp với thỏa thuận của các bên được quy định tại Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của Ngân hàng TMCP A nên có đủ cơ sở để chấp nhận

[4] Về án phí : Bị đơn, bà Bùi Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.875.021 đồng. Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP A tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp là 818.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0004144 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm;

- Điều 463 Bộ luật dân sự năm;

- Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Buộc bị đơn, bà Bùi Thị Thu T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 37.500.412 đồng phát sinh từ hai thẻ tín dụng số 464932-2108 và số 486265-9956 bao gồm: nợ gốc: 13.054.192 đồng, nợ lãi: 24.446.220 đồng. Cụ thể:

1/ Thẻ tín dụng số 464932-2108, tổng tiền nợ là: 13.388.239 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 4.663.879 đồng;

- Lãi quá hạn: 8.724.360 đồng.

2/ Thẻ tín dụng số 486265-9956, tổng tiền nợ là: 24.112.173 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 8.390.313 đồng;

- Lãi quá hạn: 15.721.860 đồng.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Bùi Thị Thu T còn phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A tiền lãi và phí phát sinh kể từ ngày 01/9/2018 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng trên số dư nợ gốc thực nợ cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.875.021 (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn không trăm hai mươi mốt) đồng. Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 818.000đ (Tám trăm mười tám ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: AA/2017/0004144 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành 5 án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A và bà Bùi Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị trong hạn 01 tháng kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân	**Hội thẩm nhân dân**	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
		Nguyễn Kiều Trang

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quậ n K, TP.HCM;

- THADS Quậ n K, TP.HCM;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Kiều Trang